

Số: 146 /BC-UBND

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO

Về việc vay lại một phần vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản để thanh toán chi phí bổ sung do kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng Gói thầu số 1 và số 3 của Dự án xây dựng Cầu Nhật Tân và tuyến đường hai bên đầu cầu.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Thành ủy tại Thông báo số 1190-TB/TU ngày 08/3/2018 về thực hiện chủ trương vay lại một phần vốn vay ODA của Dự án xây dựng cầu Nhật Tân và tuyến đường hai bên đầu cầu (Dự án), ý kiến của Ban Thường vụ Thành ủy và ý kiến của Thường trực HĐND Thành phố về việc chuẩn bị báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp giữa năm 2018, UBND Thành phố xin báo cáo về việc vay lại một phần vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản để thanh toán chi phí bổ sung do kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng Gói thầu số 1 và số 3 của Dự án như sau:

1. Khái quát về Dự án:

Đây là dự án của Trung ương đầu tư trên địa bàn, sử dụng 02 nguồn vốn Trung ương (vốn ODA và vốn trong nước) và ngân sách thành phố Hà Nội, được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt tại Quyết định số 650/QĐ-BGTVT ngày 15/3/2006, phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 53/QĐ-BGTVT ngày 07/01/2009 với những nội dung chính như sau:

- Mục tiêu đầu tư: Góp phần hoàn thiện tuyến đường vành đai II phía Bắc của Thành phố Hà Nội; giảm ách tắc giao thông cho các tuyến từ nội thành đến sân bay quốc tế Nội Bài và lên các tỉnh phía Bắc; Đảm bảo yêu cầu về giao thông vận tải phục vụ công tác xây dựng và phát triển các khu công nghiệp Bắc Thăng Long - Vân Trì, Đông Anh - Cổ Loa, Gia Lâm - Sài Đồng - Yên Viên... Phục vụ phát triển đô thị khu vực phía Bắc, giảm mật độ dân cư trong trung tâm Thành phố, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và các mặt văn hoá, du lịch của Thủ đô Hà Nội.

- Nội dung và quy mô đầu tư: Xây dựng cầu Nhật Tân dài khoảng 3,9km, chiều rộng cầu 33,2m và đường hai đầu cầu với tổng chiều dài khoảng 4,399km trong đó: phần đường dẫn phía Bắc xây dựng đồng bộ HTKT, mặt đường xây dựng 02 dải xe chạy 2x16m, ở giữa trồng cây xanh rộng 22m; nút giao Phú Thượng trước mắt xây dựng 2 nhánh hoa thị phía trong đê. Dự án bao gồm 03 gói thầu chính là: gói thầu số 1 - Xây dựng cầu chính và cầu dẫn phía bắc, gói thầu số 2 - Xây dựng cầu dẫn và đường dẫn phía nam, gói thầu số 3 - Xây dựng đường dẫn phía bắc

- Tổng mức đầu tư: 13.626 tỷ đồng.

- Nguồn vốn:

+ Vốn vay từ JICA - Nhật Bản: 66.783 triệu Yên Nhật tương đương 10.118 tỷ đồng cho công tác xây lắp, dịch vụ tư vấn (bao gồm dự phòng và trượt giá, kể cả lãi vay trong quá trình xây dựng).

+ Vốn đối ứng trong nước là 3.508 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách Trung ương là 2.442 tỷ đồng cho các nội dung công việc quản lý dự án, thuế, các chi phí khác và dự phòng; vốn ngân sách thành phố Hà Nội: 1.066 tỷ đồng cho công tác GPMB và tái định cư.

- Tổ chức thực hiện:

+ Bộ Giao thông vận tải là Chủ đầu tư (đại diện Chủ đầu tư là Ban quản lý dự án 85) thực hiện Dự án xây dựng cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu (các công việc xây lắp) với giá trị 12.560 tỷ đồng.

+ UBND thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm thực hiện Dự án thành phần đền bù, GPMB phục vụ xây dựng cầu Nhật Tân và tuyến đường hai bên đầu cầu bằng nguồn vốn ngân sách thành phố Hà Nội. Ngày 28/12/2005, UBND Thành phố đã có văn bản số 5705/UB-KH&ĐT, trong đó: Giao Ban quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn là chủ đầu tư tiểu dự án đền bù, GPMB và tái định cư phục vụ xây dựng cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu. Ngày 26/5/2006, UBND Thành phố có văn bản số 2215/UBND-KH&ĐT về việc triển khai dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng cầu Nhật Tân và tuyến đường hai bên đầu cầu. Tại Quyết định số 5099/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 và số 1700/QĐ-UBND ngày 01/4/2014, UBND Thành phố đã phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ của Dự án xây dựng cầu Nhật Tân và tuyến đường hai bên đầu cầu (phần do thành phố Hà Nội thực hiện) với tổng kinh phí là 1.829,9 tỷ đồng.

2. Về việc UBND thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm vay lại một phần chi phí phát sinh gói thầu số 1 và gói thầu số 3 của Dự án:

2.1. Nguyên nhân phát sinh chi phí gói thầu số 1 và gói thầu số 3 của Dự án:

- Gói thầu số 1 - Xây dựng cầu chính và cầu dẫn phía Bắc: do Liên danh Công ty kết cấu hạ tầng IHI và Công ty xây dựng Sumitomo Mitsui (Nhật Bản) thực hiện, thời gian thực hiện hợp đồng 36 tháng với tổng giá trị hợp đồng là 7.723 tỷ đồng. Theo kế hoạch ban đầu, toàn bộ mặt bằng của gói thầu được bàn giao trước tháng 3/2010. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, tiến độ bàn giao mặt bằng bị kéo dài, đến tháng 5/2012 Nhà thầu mới cơ bản nhận đủ mặt bằng thi công, chậm so với kế hoạch là 26 tháng, chi phí phát sinh khoảng 288 tỷ đồng. Nguyên nhân chính dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện gói thầu số 1 là do khối lượng GPMB lớn, phức tạp, tổng diện tích thu hồi gói 1 là 18,9 ha, diện tích trung dụng 18,98 ha, tổng số hộ dân nằm trong chỉ giới thu hồi đất là 491 hộ. UBND Thành phố đã triển khai công tác GPMB từ tháng 4/2009 theo Quyết định thu hồi đất số 1477/QĐ-UBND ngày 24/4/2008. Ban Quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn là đơn vị được giao làm chủ đầu tư đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định tại Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ để thực hiện. Tuy nhiên, ngày 13/8/2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 69/2009/NĐ-CP quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư, ngày 29/9/2009 UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 108/2009/QĐ-UB quy định định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn Hà Nội, theo đó chi phí bồi

thường, hỗ trợ đã có sự thay đổi lớn. Vì vậy, để đảm bảo công bằng, đồng bộ chính sách trên cùng một dự án, phải thực hiện điều chỉnh phương án GPMB cho phù hợp với quy định mới, dẫn đến kéo dài thời gian GPMB.

- Gói thầu số 3 - Xây dựng đường dẫn phía Bắc (có chiều dài $L = 4,6 \text{ km}$, bắt đầu từ Km 4+331 tại vị trí nút giao Tả Hồng và kết thúc tại Km 8+933 tại vị trí nút giao Nam Hồng): do nhà thầu Tokyu Construction Co., Ltd (Nhật Bản) thực hiện, gói thầu bắt đầu triển khai thi công từ 20/4/2009, thời gian thực hiện hợp đồng 34 tháng với tổng giá trị hợp đồng là 1.838,7 tỷ đồng. Theo kế hoạch ban đầu toàn bộ mặt bằng của gói thầu được bàn giao trước tháng 6/2009. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, tiến độ bàn giao mặt bằng bị kéo dài, chia làm nhiều lần đến tháng 3/2012 mới hoàn thành. Việc triển khai gói thầu số 3 bị chậm do công tác GPMB kéo dài, phát sinh hạng mục di chuyển công trình hạ tầng kỹ thuật, điều chỉnh hướng tuyến, ... dẫn đến phải gia hạn thời gian hoàn thành dự án đến 14/5/2014, kéo dài thêm 27 tháng so với hợp đồng gốc, chi phí phát sinh khoảng 157 tỷ đồng. Nguyên nhân cụ thể làm kéo dài thời gian thực hiện và phát sinh chi phí gói thầu số 3 như sau:

+ Về việc thực hiện công tác đền bù GPMB:

UBND Thành phố đã triển khai công tác GPMB từ tháng 4/2009 theo Quyết định thu hồi đất số 1477/QĐ-UBND ngày 24/4/2008. Ban Quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn là đơn vị được giao làm chủ đầu tư đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định tại Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ để thực hiện. Tuy nhiên trong quá trình triển khai, do có sự thay đổi hướng tuyến công trình (ngày 10/10/2008 Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 3094/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật điều chỉnh, UBND Thành phố có Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 25/02/2009 điều chỉnh nội dung Quyết định thu hồi đất số 1477/QĐ-UBND) dẫn đến công tác GPMB đối với phạm vi từ nút giao Vĩnh Ngọc đến cuối tuyến phải thực hiện lại từ đầu; hồ sơ GPMB phải điều chỉnh theo Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND Thành phố quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn.

Ngoài ra, công tác GPMB dự án còn có khó khăn do diện tích thu hồi của gói thầu lớn, với 77,225 ha, 2.064 hộ dân trên địa bàn 03 xã, 855 ngôi mộ; đặc biệt phải di dời các công trình hạ tầng kỹ thuật, trong đó có đường điện cao thế 110KV (phải hạ ngầm vào ngay trong phạm vi nút giao Vĩnh Ngọc của gói thầu số 3). Trong đó, việc di chuyển tuyến điện 110 KV là một dự án lớn, phức tạp liên quan đến quy hoạch, giải pháp kỹ thuật chuyên ngành, thời gian đấu nối điện... và phải thực hiện thủ tục trình tự như một dự án độc lập theo quy định pháp luật. Nội dung di chuyển tuyến điện là phát sinh trong khi quá trình điều tra, trước đó quá trình khảo sát, lập dự án đầu tư không đề cập đến nội dung này. Các nguyên nhân khách quan của công tác GPMB như báo cáo trên đã dẫn đến công tác GPMB bị kéo dài so với Hợp đồng thi công gói thầu.

+ Về việc xác định thời gian và quản lý thực hiện Hợp đồng: Ngoài những nguyên nhân về công tác GPMB như đã báo cáo trên, việc kéo dài thời gian thực hiện gói thầu còn có những nguyên nhân do việc xác định thời gian thi công, ký kết hợp đồng gói thầu thi công chưa lường hết khối lượng phải thực hiện GPMB

của gói thầu, những phát sinh trong quá trình thực hiện và công tác quản lý Hợp đồng. Hợp đồng xây lắp gói thầu số 3 với nhà thầu Tokyu Nhật bản được ký vào ngày 11/2/2009, có nội dung toàn bộ mặt bằng thi công của gói thầu 3 sẽ hoàn thành bàn giao trước tháng 6/2009 (chưa đầy 4 tháng), trong khi tại thời điểm đó công tác GPMB mới chỉ đạt 19,4% theo quyết định cũ khi chưa điều chỉnh hướng tuyến (Thủ tướng Chính phủ đã có kết luận về việc điều chỉnh một phần hướng tuyến tại Thông báo số 97/TB-VPCP ngày 21/4/2008 của Văn phòng Chính phủ); quá trình thực hiện Hợp đồng, thực tế triển khai công tác GPMB, khối lượng GPMB và những điều chỉnh, bổ sung liên quan chưa được kịp thời thương thảo điều chỉnh các điều khoản trong Hợp đồng cho phù hợp với thực tiễn.

2.2. Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc UBND thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm vay lại một phần chi phí phát sinh gói thầu số 1 và gói thầu số 3 của Dự án:

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản số 659/VPCP-QHQT ngày 27/01/2015 và 6158/VPCP-QHQT ngày 05/8/2015, UBND Thành phố đã có các văn bản số 5667/UBND-KH&ĐT ngày 13/8/2015 và 345/UBND-KH&ĐT ngày 17/11/2015 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về nguyên nhân và trách nhiệm của các bên liên quan đối với chi phí phát sinh do kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng gói thầu số 3 của Dự án (trong đó UBND Thành phố có nêu ý kiến của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo số 285/KTNN-TH ngày 31/10/2014 về các nguyên nhân làm chậm tiến độ thực hiện Dự án là những nguyên nhân khách quan) và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép sử dụng nguồn vốn vay JICA để thanh toán chi phí bổ sung do kéo dài thời gian thực hiện vào Hợp đồng của gói thầu do Ban QLDA 85 ký kết với Nhà thầu Tokyu.

Trên cơ sở ý kiến của UBND Thành phố tại các văn bản nêu trên và ý kiến của các Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hợp đồng gói thầu số 3 của Dự án và kiến nghị của Bộ Tài chính (văn bản 16332/BTC-QLN ngày 04/11/2015) về việc thanh toán chi phí tăng thêm do kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng gói thầu số 1 của Dự án, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản số 2295/TTg-QHQT ngày 16/12/2015 về việc thanh toán khoản chi phí do kéo dài thời gian thực hiện gói thầu số 1 và gói thầu số 3 thuộc Dự án, trong đó Thủ tướng Chính phủ đồng ý sử dụng nguồn vốn dư Hiệp định vay JICA để thanh toán chi phí bổ sung do kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng gói thầu số 1 và gói thầu số 3 thuộc Dự án và chỉ đạo UBND thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm vay lại 50% khoản vốn vay nêu trên theo các điều kiện vay lại theo quy định hiện hành để thanh toán các khoản chi phí do kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng cho Dự án.

3. Về nội dung vay lại một phần chi phí phát sinh Gói thầu số 1 và số 3 của Dự án:

3.1. Giá trị và các điều kiện vay lại:

Trên cơ sở chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản 2295/TTg-QHQT ngày 16/12/2015, Bộ Tài chính và UBND Thành phố đã có sự trao đổi nhiều lần để thống nhất về nội dung Thỏa thuận cho vay lại đối với Dự án theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về việc vay lại của chính quyền địa phương. Ngày 29/11/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 16179/BTC-QLN đề

ng nghị UBND Thành phố ký Thỏa thuận cho vay lại Dự án xây dựng cầu Nhật Tân và tuyến đường hai bên đầu cầu đối với 50% phần vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản để bổ sung cho Gói thầu số 1 và số 3 của Dự án với giá trị vay lại được xác định là 1.085.574.286 Yên tương đương khoảng 225.799 triệu VNĐ (theo tỷ giá hiện nay 1 Yên = 208 VNĐ). Thời hạn trả nợ gốc là 30 năm, lãi suất cho vay lại: 0,2%/năm/dư nợ vay lại. Tổng giá trị trả nợ (bao gồm gốc và lãi) là 1.139.288.741,79 Yên tương đương khoảng 236.972 triệu VNĐ, tính cụ thể theo từng gói thầu như sau:

- Đối với Gói thầu số 1:

+ Giá trị vay lại là: 756.414.803,5 Yên tương đương 157.334 triệu VNĐ.

+ Thời hạn trả nợ gốc là 30 năm, lãi suất cho vay lại: 0,2%/năm/dư nợ vay lại.

+ Tổng giá trị trả nợ (bao gồm gốc và lãi) là 793.119.000,17 Yên tương đương 164.969 triệu VNĐ.

+ Nợ gốc được trả vào ngày 20/3 và 20/9 hàng năm, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/3/2023, ngày trả nợ gốc cuối cùng 20/3/2053.

+ Nợ lãi được trả vào ngày 20/3 và 20/9 hàng năm, ngày trả lãi đầu tiên là 20/9/2018, ngày trả lãi cuối cùng là 20/9/2052.

- Đối với Gói thầu số 3:

+ Giá trị vay lại là: 329.159.482,5 Yên tương đương 68.465 triệu VNĐ.

+ Thời hạn trả nợ gốc là 30 năm, lãi suất cho vay lại: 0,2%/năm/dư nợ vay lại.

+ Tổng giá trị trả nợ (bao gồm gốc và lãi) là 346.169.741,62 Yên tương đương 72.003 triệu VNĐ.

+ Gói thầu số 3 được vay theo 2 Hiệp định vay của Nhật Bản:

Đối với khoản vay theo Hiệp định vay VN10-P5 (giá trị vay 115.303.250 Yên): nợ gốc được trả vào ngày 20/1 và 20/7 hàng năm, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/1/2021, ngày trả nợ gốc cuối cùng 20/1/2051; Nợ lãi được trả vào ngày 20/1 và 20/7 hàng năm, ngày trả lãi đầu tiên là 20/7/2018, ngày trả lãi cuối cùng là 20/7/2050.

Đối với khoản vay theo Hiệp định vay VN12-P8 (giá trị vay 213.856.232,5 Yên): Nợ gốc được trả vào ngày 20/3 và 20/9 hàng năm, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/3/2023, ngày trả nợ gốc cuối cùng 20/3/2053. Nợ lãi được trả vào ngày 20/3 và 20/9 hàng năm, ngày trả lãi đầu tiên là 20/9/2018, ngày trả lãi cuối cùng là 20/9/2052; Nợ lãi được trả vào ngày 20/3 và 20/9 hàng năm, ngày trả lãi đầu tiên là 20/9/2018, ngày trả lãi cuối cùng là 20/9/2052.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2 kèm theo)

3.2. Các chỉ tiêu về hạn mức vay nợ hiện nay của thành phố Hà Nội:

- Theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 (có hiệu lực từ năm 2017), mức giới hạn vay của ngân sách địa phương được tính trên số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, đồng thời theo quy định tại Nghị định số 63/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ quy định một số cơ chế, chính sách tài chính ngân sách đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội, mức dư nợ vay (bao gồm vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa

phương, vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật) của ngân sách Thành phố không vượt quá 70% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp; theo đó mức dư nợ huy động tối đa của thành phố Hà Nội tính đến hết năm 2018 là khoảng **65.661.000 triệu VNĐ**.

- Về dư nợ của thành phố Hà Nội: Trên cơ sở rà soát tiến độ triển khai hình triển khai các dự án ODA và tình hình vay nợ của Thành phố, dư nợ dự kiến đến 2020 của Thành phố là **15.170.000 triệu đồng** (theo Báo cáo liên ngành số 2204/BCLS:TC-KH&ĐT-XD-TNMT ngày 06/4/2018 của các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường).

- Theo Công văn số 3152/VPCP-QHQT ngày 05/4/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc ký kết Thỏa thuận cho vay lại Dự án cầu Nhật Tân, Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Bình Minh đã có ý kiến chấp thuận đề nghị của Bộ Tài chính là: *"khoản vay lại được tính trong mức dư nợ vay hàng năm của thành phố Hà Nội và không tính vào bội chi Ngân sách địa phương"*.

- Căn cứ vào các số liệu dư nợ hiện nay và dự kiến đến hết 2020, việc vay lại vay lại một phần chi phí phát sinh Gói thầu số 1 và số 3 của Dự án với giá trị khoảng **225.780 triệu VNĐ** không làm vượt hạn mức vay nợ của Thành phố.

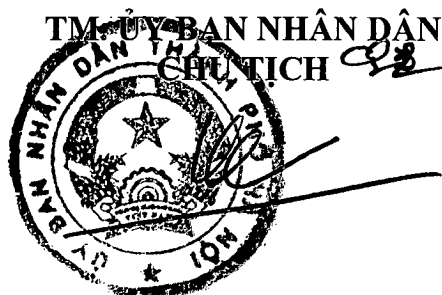
- Về nguồn trả nợ gốc (bắt đầu từ năm 2021) và trả lãi (bắt đầu từ năm 2018) đề nghị bố trí ngân sách Thành phố hàng năm để trả. Trong đó, năm 2018 sẽ phải trả lãi là **6.452.353,01 Yên** tương đương **1.342 triệu VNĐ**, nguồn trả lãi năm 2018 đã được bố trí từ ngân sách của thành phố Hà Nội (theo Phụ lục số 7 - Quyết định 8586/QĐ-UBND ngày 8/12/2017 của UBND Thành phố về giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách Thành phố năm 2018 đã được HĐND Thành phố thông qua, kế hoạch trả nợ năm 2018 của Thành phố là 2.406.100 triệu đồng, bao gồm: thanh toán nợ gốc: 1.573.000 triệu đồng; thanh toán lãi, phí: 833.100 triệu đồng, trong đó dự kiến trả lãi vốn vay Dự án Cầu Nhật Tân là 2.100 triệu đồng).

UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố xem xét, thông qua phương án vay lại một phần vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản để thanh toán chi phí bổ sung do kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng Gói thầu số 1 và số 3 của Dự án xây dựng cầu Nhật Tân và tuyến đường hai bên đầu cầu và kết hợp thông qua nội dung này cùng với Nghị quyết về nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội, thu chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2018 (dự thảo nội dung đưa vào Nghị quyết tại Phụ lục 3 kèm theo)./. 2

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Ban KTNS - HĐND Thành phố;
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính;
- VPUBTP: CVP, PVP T.V.Dũng, P.V.Chiến,
- các phòng KT, ĐT, TKBT;
- Lưu: VT, KT (Công). 

 1984 (19)



Nguyễn Đức Chung



Phụ lục 1: Chi tiết về trả nợ gốc và lãi khoản vay lại Gói thầu số 1
(Kèm theo báo cáo số **146** /BC-UBND ngày **07/6** /2018 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Ngày giải ngân	Giá trị quy JPY	Trả gốc	Trả lãi	Dư nợ	Ghi chú
	12/6/2015	71.617.255,00			719.513.162,50	
	16/6/2015	323.774.900,50		15.770,15	323.774.900,50	
	26/1/2016	87.044.680,50		397.400,43	647.895.907,50	
	15/3/2016	237.076.326,50		173.955,61	560.851.227,00	
	7/4/2017	15.209.006,00		1.192.385,07	745.891.151,00	
	21/4/2017	3.769.329,73		57.219,05	749.660.480,73	
	22/8/2017	11.168.982,50		505.250,63	730.682.145,00	
	22/8/2017	4.209.195,23		-	753.869.675,95	
	29/9/2017	1.831.778,00		156.970,12	755.701.453,95	
	17/10/2017	713.349,50		74.534,94	756.414.803,45	
	3/20/2018			638.289,75	756.414.803,45	
	9/20/2018			3.974.407,66	756.414.803,45	Ngày trả lãi đầu tiên
	3/20/2019			750.197,70	756.414.803,45	
	9/20/2019			762.631,91	756.414.803,45	
	3/20/2020			754.342,43	756.414.803,45	
	9/20/2020			762.631,91	756.414.803,45	
	3/20/2021			750.197,70	756.414.803,45	
	9/20/2021			762.631,91	756.414.803,45	
	3/20/2022			750.197,70	756.414.803,45	
	9/20/2022			762.631,91	756.414.803,45	
	3/20/2023		12.400.242,68	750.197,70	744.014.560,77	Ngày trả gốc đầu tiên
	9/20/2023		12.400.242,68	750.129,75	731.614.318,09	
	3/20/2024		12.400.242,68	729.609,90	719.214.075,41	
	9/20/2024		12.400.242,68	725.125,42	706.813.832,73	
	3/20/2025		12.400.242,68	701.004,40	694.413.590,05	
	9/20/2025		12.400.242,68	700.121,10	682.013.347,37	
	3/20/2026		12.400.242,68	676.407,76	669.613.104,69	
	9/20/2026		12.400.242,68	675.116,77	657.212.862,01	
	3/20/2027		12.400.242,68	651.811,11	644.812.619,33	
	9/20/2027		12.400.242,68	650.112,45	632.412.376,66	
	3/20/2028		12.400.242,68	630.679,74	620.012.133,98	
	9/20/2028		12.400.242,68	625.108,12	607.611.891,30	
	3/20/2029		12.400.242,68	602.617,82	595.211.648,62	
	9/20/2029		12.400.242,68	600.103,80	582.811.405,94	
	3/20/2030		12.400.242,68	578.021,18	570.411.163,26	
	9/20/2030		12.400.242,68	575.099,47	558.010.920,58	
	3/20/2031		12.400.242,68	553.424,53	545.610.677,90	
	9/20/2031		12.400.242,68	550.095,15	533.210.435,22	
	3/20/2032		12.400.242,68	531.749,58	520.810.192,54	
	9/20/2032		12.400.242,68	525.090,82	508.409.949,86	

TT	Ngày giải ngân	Giá trị quy JPY	Trả gốc	Trả lãi	Dư nợ	Ghi chú
	3/20/2033		12.400.242,68	504.231,24	496.009.707,18	
	9/20/2033		12.400.242,68	500.086,50	483.609.464,50	
	3/20/2034		12.400.242,68	479.634,59	471.209.221,82	
	9/20/2034		12.400.242,68	475.082,17	458.808.979,14	
	3/20/2035		12.400.242,68	455.037,95	446.408.736,46	
	9/20/2035		12.400.242,68	450.077,85	434.008.493,78	
	3/20/2036		12.400.242,68	432.819,43	421.608.251,10	
	9/20/2036		12.400.242,68	425.073,52	409.208.008,42	
	3/20/2037		12.400.242,68	405.844,65	396.807.765,74	
	9/20/2037		12.400.242,68	400.069,20	384.407.523,06	
	3/20/2038		12.400.242,68	381.248,01	372.007.280,39	
	9/20/2038		12.400.242,68	375.064,87	359.607.037,71	
	3/20/2039		12.400.242,68	356.651,36	347.206.795,03	
	9/20/2039		12.400.242,68	350.060,55	334.806.552,35	
	3/20/2040		12.400.242,68	333.889,27	322.406.309,67	
	9/20/2040		12.400.242,68	325.056,22	310.006.066,99	
	3/20/2041		12.400.242,68	307.458,07	297.605.824,31	
	9/20/2041		12.400.242,68	300.051,90	285.205.581,63	
	3/20/2042		12.400.242,68	282.861,43	272.805.338,95	
	9/20/2042		12.400.242,68	275.047,57	260.405.096,27	
	3/20/2043		12.400.242,68	258.264,78	248.004.853,59	
	9/20/2043		12.400.242,68	250.043,25	235.604.610,91	
	3/20/2044		12.400.242,68	234.959,12	223.204.368,23	
	9/20/2044		12.400.242,68	225.038,92	210.804.125,55	
	3/20/2045		12.400.242,68	209.071,49	198.403.882,87	
	9/20/2045		12.400.242,68	200.034,60	186.003.640,19	
	3/20/2046		12.400.242,68	184.474,84	173.603.397,51	
	9/20/2046		12.400.242,68	175.030,27	161.203.154,83	
	3/20/2047		12.400.242,68	159.878,20	148.802.912,15	
	9/20/2047		12.400.242,68	150.025,95	136.402.669,47	
	3/20/2048		12.400.242,68	136.028,96	124.002.426,80	
	9/20/2048		12.400.242,68	125.021,62	111.602.184,12	
	3/20/2049		12.400.242,68	110.684,91	99.201.941,44	
	9/20/2049		12.400.242,68	100.017,30	86.801.698,76	
	3/20/2050		12.400.242,68	86.088,26	74.401.456,08	
	9/20/2050		12.400.242,68	75.012,97	62.001.213,40	
	3/20/2051		12.400.242,68	61.491,61	49.600.970,72	
	9/20/2051		12.400.242,68	50.008,65	37.200.728,04	
	3/20/2052		12.400.242,68	37.098,81	24.800.485,36	
	9/20/2052		12.400.242,68	25.004,32	12.400.242,68	
	3/20/2053		12.400.242,68	12.298,32	- 0,00	
	Tổng		756.414.803,45	36.704.196,72		

Tổng trả gốc và lãi: 793.119.000,17 JPY

Phụ lục 2: Chi tiết về trả nợ gốc và lãi khoản vay lại Gói thầu số 3
(Kèm theo báo cáo số **146/BC-UBND** ngày **07/6/2018** của UBND thành phố Hà Nội)

Theo Hiệp định vay VN10-P5

TT	Ngày giải ngân	Giá trị quy JPY	Trả gốc	Trả lãi	Dư nợ	Ghi chú
1	20/12/2013	57.146.209,00			57.146.209,00	
2	25/2/2014	26.517.886,50		20.979,70	83.664.095,50	
3	22/4/2014	31.639.154,50		25.672,27	115.303.250,00	
4	1/20/2018			864.932,32	115.303.250,00	
5	7/20/2018			1.025.939,85	115.303.250,00	kỳ trả nợ lãi đầu tiên
6	1/20/2019			116.250,95	115.303.250,00	
7	7/20/2019			114.355,55	115.303.250,00	
8	1/20/2020			116.250,95	115.303.250,00	
9	7/20/2020			114.987,35	115.303.250,00	
10	1/20/2021		1.890.217,21	116.250,95	113.413.032,79	Ngày trả nợ gốc đầu tiên
11	7/20/2021		1.890.217,21	112.480,87	111.522.815,57	
12	1/20/2022		1.890.217,21	112.439,44	109.632.598,36	
13	7/20/2022		1.890.217,21	108.731,51	107.742.381,15	
14	1/20/2023		1.890.217,21	108.627,93	105.852.163,93	
15	7/20/2023		1.890.217,21	104.982,15	103.961.946,72	
16	1/20/2024		1.890.217,21	104.816,43	102.071.729,51	
17	7/20/2024		1.890.217,21	101.792,08	100.181.512,30	
18	1/20/2025		1.890.217,21	101.004,92	98.291.295,08	
19	7/20/2025		1.890.217,21	97.483,42	96.401.077,87	
20	1/20/2026		1.890.217,21	97.193,42	94.510.860,66	
21	7/20/2026		1.890.217,21	93.734,06	92.620.643,44	
22	1/20/2027		1.890.217,21	93.381,91	90.730.426,23	
23	7/20/2027		1.890.217,21	89.984,70	88.840.209,02	
24	1/20/2028		1.890.217,21	89.570,40	86.949.991,80	
25	7/20/2028		1.890.217,21	86.711,77	85.059.774,59	
26	1/20/2029		1.890.217,21	85.758,90	83.169.557,38	
27	7/20/2029		1.890.217,21	82.485,97	81.279.340,16	
28	1/20/2030		1.890.217,21	81.947,39	79.389.122,95	
29	7/20/2030		1.890.217,21	78.736,61	77.498.905,74	
30	1/20/2031		1.890.217,21	78.135,88	75.608.688,52	
31	7/20/2031		1.890.217,21	74.987,25	73.718.471,31	
32	1/20/2032		1.890.217,21	74.324,38	71.828.254,10	
33	7/20/2032		1.890.217,21	71.631,46	69.938.036,89	
34	1/20/2033		1.890.217,21	70.512,87	68.047.819,67	
35	7/20/2033		1.890.217,21	67.488,52	66.157.602,46	
36	1/20/2034		1.890.217,21	66.701,36	64.267.385,25	
37	7/20/2034		1.890.217,21	63.739,16	62.377.168,03	
38	1/20/2035		1.890.217,21	62.889,86	60.486.950,82	
39	7/20/2035		1.890.217,21	59.989,80	58.596.733,61	
40	1/20/2036		1.890.217,21	59.078,35	56.706.516,39	
41	7/20/2036		1.890.217,21	56.551,16	54.816.299,18	

Theo Hiệp định vay VN12-P8

T T	Ngày giải ngân	Giá trị quy JPY	Trả gốc	Trả lãi	Dư nợ	Ghi chú
1	22/4/2014	3.305.313,00			3.305.313,00	
2	20/5/2014	18.327.141,00		507,12	21.632.454,00	
3	12/8/2014	4.037.529,00		9.956,86	25.669.983,00	
4	19/8/2014	34.945.329,00		984,60	60.615.312,00	
5	23/1/2015	69.052.878,50		52.145,78	129.668.190,50	
6	27/1/2015	14.266.363,00		2.842,04	143.934.553,50	
8	13/10/2015	4.911.224,50		204.268,76	148.845.778,00	
7	20/11/2015	5.340.456,00		30.992,55	154.186.234,00	
9	1/3/2016	47.748.157,50		86.175,32	201.934.391,50	
11	25/4/2017	8.907.418,00		464.725,72	210.841.809,50	
10	08/8/2017	3.014.423,00		121.306,25	213.856.232,50	
12	3/20/2018			262.486,55	213.856.232,50	
13	9/20/2018			1.452.005,50	213.856.232,50	kỳ trả lãi đầu tiên
14	3/20/2019			212.098,51	213.856.232,50	
15	9/20/2019			215.613,95	213.856.232,50	
16	3/20/2020			213.270,33	213.856.232,50	
17	9/20/2020			215.613,95	213.856.232,50	
18	3/20/2021			212.098,51	213.856.232,50	
19	9/20/2021			215.613,95	213.856.232,50	
20	3/20/2022			212.098,51	213.856.232,50	
21	9/20/2022			215.613,95	213.856.232,50	
22	3/20/2023		3.505.839,88	212.098,51	210.350.392,62	Trả gốc đầu tiên
23	9/20/2023		3.505.839,88	212.079,30	206.844.552,75	
24	3/20/2024		3.505.839,88	206.277,86	203.338.712,87	
25	9/20/2024		3.505.839,88	205.009,99	199.832.872,99	
26	3/20/2025		3.505.839,88	198.190,41	196.327.033,11	
27	9/20/2025		3.505.839,88	197.940,68	192.821.193,24	
28	3/20/2026		3.505.839,88	191.236,36	189.315.353,36	
29	9/20/2026		3.505.839,88	190.871,37	185.809.513,48	
30	3/20/2027		3.505.839,88	184.282,31	182.303.673,61	
31	9/20/2027		3.505.839,88	183.802,06	178.797.833,73	
32	3/20/2028		3.505.839,88	178.307,98	175.291.993,85	
33	9/20/2028		3.505.839,88	176.732,75	171.786.153,98	
34	3/20/2029		3.505.839,88	170.374,21	168.280.314,10	
35	9/20/2029		3.505.839,88	169.663,44	164.774.474,22	
36	3/20/2030		3.505.839,88	163.420,16	161.268.634,34	
37	9/20/2030		3.505.839,88	162.594,13	157.762.794,47	
38	3/20/2031		3.505.839,88	156.466,11	154.256.954,59	
39	9/20/2031		3.505.839,88	155.524,82	150.751.114,71	
40	3/20/2032		3.505.839,88	150.338,10	147.245.274,84	
41	9/20/2032		3.505.839,88	148.455,51	143.739.434,96	

TT	Ngày giải ngân	Giá trị quy JPY	Trả gốc	Trả lãi	Dư nợ	Ghi chú
42	1/20/2037		1.890.217,21	55.266,84	52.926.081,97	
43	7/20/2037		1.890.217,21	52.491,07	51.035.864,75	
44	1/20/2038		1.890.217,21	51.455,34	49.145.647,54	
45	7/20/2038		1.890.217,21	48.741,71	47.255.430,33	
46	1/20/2039		1.890.217,21	47.643,83	45.365.213,11	
47	7/20/2039		1.890.217,21	44.992,35	43.474.995,90	
48	1/20/2040		1.890.217,21	43.832,32	41.584.778,69	
49	7/20/2040		1.890.217,21	41.470,85	39.694.561,48	
50	1/20/2041		1.890.217,21	40.020,82	37.804.344,26	
51	7/20/2041		1.890.217,21	37.493,62	35.914.127,05	
52	1/20/2042		1.890.217,21	36.209,31	34.023.909,84	
53	7/20/2042		1.890.217,21	33.744,26	32.133.692,62	
54	1/20/2043		1.890.217,21	32.397,81	30.243.475,41	
55	7/20/2043		1.890.217,21	29.994,90	28.353.258,20	
56	1/20/2044		1.890.217,21	28.586,30	26.463.040,98	
57	7/20/2044		1.890.217,21	26.390,54	24.572.823,77	
58	1/20/2045		1.890.217,21	24.774,79	22.682.606,56	
59	7/20/2045		1.890.217,21	22.496,17	20.792.389,34	
60	1/20/2046		1.890.217,21	20.963,29	18.902.172,13	
61	7/20/2046		1.890.217,21	18.746,81	17.011.954,92	
62	1/20/2047		1.890.217,21	17.151,78	15.121.737,70	
63	7/20/2047		1.890.217,21	14.997,45	13.231.520,49	
64	1/20/2048		1.890.217,21	13.340,27	11.341.303,28	
65	7/20/2048		1.890.217,21	11.310,23	9.451.086,07	
66	1/20/2049		1.890.217,21	9.528,77	7.560.868,85	
67	7/20/2049		1.890.217,21	7.498,72	5.670.651,64	
68	1/20/2050		1.890.217,21	5.717,26	3.780.434,43	
69	7/20/2050		1.890.217,21	3.749,36	1.890.217,21	
70	1/20/2051		1.890.217,21	1.905,75	0,00	
	Tổng	115.303.250,00	5.976.426,36			

Tổng giá trị vay (nợ gốc): 329.159.482,50 JPY
TỔNG TRẢ LÃI: 17.010.259,12 JPY
TỔNG TRẢ GỐC VÀ LÃI: 346.169.741,62 JPY

T T	Ngày giải ngân	Giá trị quy JPY	Trả gốc	Trả lãi	Dư nợ	Ghi chú
42	3/20/2033		3.505.839,88	142.558,01	140.233.595,08	
43	9/20/2033		3.505.839,88	141.386,20	136.727.755,20	
44	3/20/2034		3.505.839,88	135.603,97	133.221.915,33	
45	9/20/2034		3.505.839,88	134.316,89	129.716.075,45	
46	3/20/2035		3.505.839,88	128.649,92	126.210.235,57	
47	9/20/2035		3.505.839,88	127.247,58	122.704.395,70	
48	3/20/2036		3.505.839,88	122.368,22	119.198.555,82	
49	9/20/2036		3.505.839,88	120.178,27	115.692.715,94	
50	3/20/2037		3.505.839,88	114.741,82	112.186.876,07	
51	9/20/2037		3.505.839,88	113.108,96	108.681.036,19	
52	3/20/2038		3.505.839,88	107.787,77	105.175.196,31	
53	9/20/2038		3.505.839,88	106.039,65	101.669.356,43	
54	3/20/2039		3.505.839,88	100.833,72	98.163.516,56	
55	9/20/2039		3.505.839,88	98.970,34	94.657.676,68	
56	3/20/2040		3.505.839,88	94.398,34	91.151.836,80	
57	9/20/2040		3.505.839,88	91.901,03	87.645.996,93	
58	3/20/2041		3.505.839,88	86.925,62	84.140.157,05	
59	9/20/2041		3.505.839,88	84.831,72	80.634.317,17	
60	3/20/2042		3.505.839,88	79.971,57	77.128.477,30	
61	9/20/2042		3.505.839,88	77.762,41	73.622.637,42	
62	3/20/2043		3.505.839,88	73.017,52	70.116.797,54	
63	9/20/2043		3.505.839,88	70.693,10	66.610.957,66	
64	3/20/2044		3.505.839,88	66.428,46	63.105.117,79	
65	9/20/2044		3.505.839,88	63.623,79	59.599.277,91	
66	3/20/2045		3.505.839,88	59.109,42	56.093.438,03	
67	9/20/2045		3.505.839,88	56.554,48	52.587.598,16	
68	3/20/2046		3.505.839,88	52.155,37	49.081.758,28	
69	9/20/2046		3.505.839,88	49.485,17	45.575.918,40	
70	3/20/2047		3.505.839,88	45.201,32	42.070.078,52	
71	9/20/2047		3.505.839,88	42.415,86	38.564.238,65	
72	3/20/2048		3.505.839,88	38.458,58	35.058.398,77	
73	9/20/2048		3.505.839,88	35.346,55	31.552.558,89	
74	3/20/2049		3.505.839,88	31.293,22	28.046.719,02	
75	9/20/2049		3.505.839,88	28.277,24	24.540.879,14	
76	3/20/2050		3.505.839,88	24.339,17	21.035.039,26	
77	9/20/2050		3.505.839,88	21.207,93	17.529.199,39	
78	3/20/2051		3.505.839,88	17.385,12	14.023.359,51	
79	9/20/2051		3.505.839,88	14.138,62	10.517.519,63	
80	3/20/2052		3.505.839,88	10.488,70	7.011.679,75	
81	9/20/2052		3.505.839,88	7.069,31	3.505.839,88	
82	3/20/2053		3.505.839,88	3.477,02	0,00	
	Tổng	213.856.232,50	11.033.832,76			

Phụ lục 3:

Dự thảo nội dung về phương án vay lại một phần vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản để đưa vào Nghị quyết về nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội, thu chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số ~~146~~ /BC-UBND ngày ~~07~~ / 6 /2018 của UBND TP Hà Nội)

Điều: Phê duyệt phương án vay lại một phần vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản để thanh toán chi phí bổ sung do kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng Gói thầu số 1 và số 3 của Dự án xây dựng cầu Nhật Tân và tuyến đường hai bên đầu cầu như sau:

1. Tổng giá trị vay lại là **1.085.574.286 Yên** tương đương khoảng **225.799 triệu VNĐ** (theo tỷ giá ước tính hiện nay 1 Yên = 208 VNĐ), trong đó:

- Giá trị vay lại Gói thầu số 1 là: 756.414.803,5 Yên tương đương 157.334 triệu VNĐ

- Giá trị vay lại Gói thầu số 3 là: 329.159.482,5 Yên tương đương 68.465 triệu VNĐ.

2. Tổng giá trị trả nợ (bao gồm gốc và lãi) là **1.139.288.741,79 Yên** tương đương khoảng **236.972 triệu VNĐ**, thời hạn trả nợ gốc là 30 năm, lãi suất cho vay lại: 0,2%/năm/dư nợ vay lại, tính cụ thể theo từng gói thầu như sau:

- Đối với Gói thầu số 1:

+ Tổng giá trị trả nợ (bao gồm gốc và lãi) là **793.119.000,17 Yên** tương đương **164.969 triệu VNĐ**.

+ Nợ gốc được trả vào ngày 20/3 và 20/9 hàng năm, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/3/2023, ngày trả nợ gốc cuối cùng 20/3/2053.

+ Nợ lãi được trả vào ngày 20/3 và 20/9 hàng năm, ngày trả lãi đầu tiên là 20/9/2018, ngày trả lãi cuối cùng là 20/9/2052.

- Đối với Gói thầu số 3:

+ Tổng giá trị trả nợ (bao gồm gốc và lãi) là **346.169.741,62 Yên** tương đương **72.003 triệu VNĐ**.

+ Gói thầu số 3 được vay theo 2 Hiệp định vay của Nhật Bản:

Đối với khoản vay theo Hiệp định vay VN10-P5 (giá trị vay 115.303.250 Yên): nợ gốc được trả vào ngày 20/1 và 20/7 hàng năm, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/1/2021, ngày trả nợ gốc cuối cùng 20/1/2051; Nợ lãi được trả vào ngày 20/1 và 20/7 hàng năm, ngày trả lãi đầu tiên là 20/7/2018, ngày trả lãi cuối cùng là 20/7/2050.

Đối với khoản vay theo Hiệp định vay VN12-P8 (giá trị vay 213.856.232,50 Yên): Nợ gốc được trả vào ngày 20/3 và 20/9 hàng năm, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/3/2023, ngày trả nợ gốc cuối cùng 20/3/2053. Nợ lãi được trả vào ngày 20/3 và 20/9 hàng năm, ngày trả lãi đầu tiên là 20/9/2018, ngày trả lãi cuối cùng là 20/9/2052.

3. Nguồn vốn trả nợ: Ngân sách Thành phố bố trí hàng năm theo kế hoạch.

UBND Thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì cân đối nguồn vốn ngân sách Thành phố để lập kế hoạch trả nợ hàng năm đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý ngân sách và trả nợ vốn vay nước ngoài./.

PMG
TH

AL